TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/DS-PT
Ngày 01-3-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm.

Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 318/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2023/QĐ-PT, ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 84/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đài L, sinh năm 1974; địa chỉ: số F đường L, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Quốc V, sinh năm 1991; địa chỉ: số I đường L, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/5/2021).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963; địa chỉ: số C đường L, khu phố G, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1955; địa chỉ: số D đường L, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Nguyễn Thị Bạch N, sinh năm 1960; địa chỉ: số D, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1965; địa chỉ: (hẻm không số kế bên Trường tiểu học T5) tổ B, khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: nhà T, đường K, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.5. Ông Nguyễn Văn H (tên gọi khác: Nguyễn Văn N1), sinh năm 1970; địa chỉ: số E đường Đ, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.6. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1958;

3.7. Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1980;

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: số F đường L, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đài L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2021 (nộp tại Tòa án ngày 21/5/2021) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Quốc V trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 2021) và bà Lê Thị C (chết năm 2012) là vợ chồng, cha mẹ của ông Đ1 và bà C đã chết từ lâu, cụ thể: Cha ông Đối là ông Nguyễn Văn B (không rõ năm sinh, không rõ chết thời gian nào và không có giấy chứng tử). Mẹ ông Đ1 là bà Nguyễn Thị Ó (không rõ năm sinh, chết khoảng năm 1978 và không có giấy chứng tử). Cha bà C là ông Lê Văn N2 (không rõ năm sinh, không rõ chết thời gian nào và không có giấy chứng tử). Mẹ bà C là bà Bùi Thị D (không rõ năm sinh, chết khoảng năm 1981 và không có giấy chứng tử). Quá trình chung sống, ông Đ1 và bà C có 08 người con chung, Cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1955;

2. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1958;

3. Bà Nguyễn Thị Bạch N, sinh năm 1960;

4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963;

5. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1965;

6. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1968;

7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970;

8. Bà Nguyễn Thị Đài L, sinh năm 1974.

Ngoài những người con trên, ông Đ1 và bà C không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông Đ1 và bà C chết để lại di sản là diện tích đất 207,2m^2 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011. Phần diện tích đất này là do ông Đ1 và bà C tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, gắn liền với phần đất trên có 02 căn nhà:

+ 01 căn nhà cấp 04 nằm phía trước thửa đất có kết cấu mái ngói âm dương, vách tường, nền gạch tàu do bà Nguyễn Thị Đài L xây dựng năm 1998. Trước đó là căn nhà của ông Đ1 và bà C có kết cấu mái lá, vách đất và nền đất. Đến năm 1998, căn nhà xuống cấp không thể sử dụng nên bà L đã tích góp được từ số tiền mà bà L làm công nhân và xây dựng căn nhà với 26 chỉ vàng 24k và 2.000.000 đồng. Sau khi xây dựng xong, ông Đ1, bà C và bà L cùng sinh sống, đến khi ông Đ1 và bà C chết thì bà L tiếp tục quản lý căn nhà cho đến nay. Việc bà L xây dựng căn nhà này cũng đã được ông Đ1 và bà C ký xác nhận tại Tờ chuyển quyền sở hữu tài sản nhà ở ngày 01/8/1998.

+ 01 căn nhà tình thương có kết cấu mái T3, vách tường, nền gạch men do Ủy ban nhân dân xã (nay là phường T) xây dựng cho bà T vào năm 2002. Khi đó, hoàn cảnh của bà T khó khăn nên ông Đ1 và bà C đồng ý để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng cho bà T căn nhà để ở chứ không phải là cho bà T phần đất gắn liền với căn nhà tình thương.

Năm 2012, bà C chết nhưng không để lại di chúc. Đến ngày 24/6/2013, ông Đ1 lập di chúc để lại cho bà L phần quyền sử dụng đất của ông Đ1 và phần đất ông Đ1 được hưởng thừa kế của bà C tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011 sau khi ông Đ1 qua đời. Hình thức và nội dung di chúc hợp pháp, không vi phạm các quy định pháp luật hay trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các Điều 646, 649, 650, 652, 653, 654, 657 của Bộ luật Dân sự 2005 nên Di chúc do ông Đ1 lập ngày 24/6/2013 là hợp pháp. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật do bà Lê Thị C chết để lại, cụ thể: Chia ½ diện tích đất 207,2m^2, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011 thành 09 phần cho ông Đ1 và 08 người con mỗi người một phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích là 11,5m^2.

- Yêu cầu được hưởng di sản do ông Nguyễn Văn Đ1 chết để theo Di chúc lập ngày 24/6/2013 là ½ diện tích đất 207,2m^2 tương đương 103,6m^2 và 11,5m^2 mà ông Đ1 được hưởng thừa kế của bà C, tổng cộng là 115,1m^2 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011.

Tổng diện tích mà bà L yêu cầu được hưởng theo pháp luật và theo di chúc là 126,6m^2, bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật cùng với căn nhà cấp 04 gắn liền với đất. Sau khi trừ đi diện tích đất mà bà L được hưởng thừa kế theo pháp luật và hưởng theo di chúc là 126,6m^2, phần diện tích còn lại 80,6m^2 trong đó có phần đất diện tích 49,3m^2 gắn liền với căn nhà tình thương diện tích 36,3m^2 của bà T đang sinh sống thì nguyên đơn đồng ý để bà T tiếp tục sinh sống và bà T cũng không yêu cầu gì thêm nên phần diện tích còn lại 31,3m^2 sẽ chia đều cho 06 anh chị em là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị Bạch N, ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn H. Do diện tích nhỏ không thể chia cho 06 anh chị em nêu trên nên bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật diện tích 31,3m^2 và bồi hoàn bằng giá trị theo giá của Hội đồng định giá cho các anh chị em.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông Nguyễn Văn M thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc phần diện tích đất 207,2m^2 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011 là di sản do ông Đ1 và bà C chết để lại.

Việc bà L cho rằng ngày 24/6/2013, ông Đ1 lập di chúc để lại cho bà L ½ diện tích đất 207,2m^2 tương đương diện tích đất 103,6m^2 và 11,5m^2 kỷ phần mà ông Đ1 được hưởng thừa kế của bà C thì ông M không đồng ý vì ông M hoàn toàn không biết gì việc ông Đ1 để lại di chúc cho bà L. Tuy nhiên, qua kết quả

giám định, chữ ký " Đổi" trong Di chúc là của ông Đ1 nên ông M không có ý kiến và cũng không yêu cầu giám định đối với chữ viết "Nguyễn Văn Đ1" do không thu thập được mẫu chữ viết.

Trước đó vào năm 2002, bà T khó khăn không có nhà để ở nên ông Đ1 và bà C đã cho bà T một phần diện tích đất trong tổng diện tích 207,2m^2, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng cho bà T căn nhà tình thương. Việc ông ông Đ1 và bà C cho bà T đất để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng nhà tình thương đã được ông Đ1 ký xác nhận theo Giấy cam kết ngày 30/6/2002 (mặc dù đất là tài sản chung của ông Đ1 và bà C nhưng ông Đ1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ1 đứng ra ký tên trong giấy tay xác nhận), tất cả các người con đều biết và thống nhất, không ai có ý kiến gì. Kể từ khi được trao tặng nhà tình thương, bà T và các con vẫn sinh sống cho đến nay.

Đối với căn nhà cấp 04 gắn liền với đất thì ông M xác định do ông Đ1 và bà C xây dựng, bà L khi đó đi làm công nhân nhưng ăn chơi nên không có tiền để xây dựng nhà. Bà L cho rằng chính ông Đ1, bà C và các anh chị em đã ký tên trong Tờ chuyển quyền sở hữu tài sản nhà ở ngày 01/8/1998 nhưng ông M xác định là ông M không ký tên, còn chữ ký của ông Đ1 và bà C trong Tờ chuyển quyền sở hữu tài sản nhà ở ngày 01/8/1998 thì ông M không xác định rõ có phải chữ ký của ông Đ1 và bà C hay không, nhưng ông M cũng không yêu cầu giám định. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông M cũng như các anh chị em thống nhất là đối với phần đất 49,3m^2 gắn liền với căn nhà tình thương của bà T thì để cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng mà không yêu cầu bồi hoàn gì cho các đồng thừa kế còn lại. Đồng ý chia cho bà L phần diện tích đất 100m^2, phần diện tích còn lại 57,9m^2 thì chia đều cho 06 anh chị em gồm ông A, ông H, ông Đ, bà Á, và N và ông M mỗi người một kỷ phần bằng nhau là diện tích 9,65m^2, ông M yêu cầu nhận bằng hiện vật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Bạch N, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Á trình bày:

Thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn M. Kỷ phần mà ông A, bà Á và bà N được nhận thì bà N, bà Á và ông A yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:

Bà T thống nhất với bà L, ông M, ông A, bà Á và bà N về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc phần đất tranh chấp. Vào năm 2002, bà T có hoàn cảnh khó khăn không có nhà để ở nên ông Đ1 và bà C đã đến Ủy ban nhân dân

xã T làm thủ tục giấy tờ cho bà T một phần đất trong tổng diện tích 207,2m^2 thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng cho bà T nhà tình thương. Sau khi được cho đất thì Ủy ban nhân dân xã T mới tiến hành xây dựng nhà tình thương và trao cho bà T căn nhà và bà T cùng với các con sinh sống cho đến nay. Khi trao có quyết định trao tặng nhà tình thương nhưng do thời gian đã lâu nên bà T không còn lưu giữ, bà T chỉ còn mỗi Giấy cam kết ngày 30/6/2002 về việc ông Đ1 có viết giấy cam kết là cho bà T phần đất để xây dựng nhà tình thương. Việc ông Đ1 và bà C cho bà T đất để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng cho bà T căn nhà tình thương thì tất cả các anh chị em không có ý kiến, ai cũng thống nhất nên nay bà T yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà tình thương mà không phải bồi hoàn gì cho các đồng thừa kế còn lại vì phần đất này đã được ông Đ1 và bà C cho bà T trước đó. Phần diện tích đất còn lại chia cho các anh chị em, bà T không có ý kiến gì đối với Di chúc do ông Đ1 lập ngày 24/6/2013 và cũng không có yêu cầu phân chia gì thêm.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn N1) và ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Bạch N và bà Nguyễn Thị Ánh . Kỷ phần mà ông H và ông Đ được nhận thì ông H và ông Đ yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T2 trình bày:

Bà T1 và bà T2 là con ruột của bà Nguyễn Thị Bạch T và là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C. Hiện tại, bà T1, bà T2 và bà T đang sinh sống trên căn nhà tình thương từ năm 2002 cho đến nay. Phần đất gắn liền với căn nhà tình thương là do ông Đ1 và bà C đã cho bà T để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng nhà tình thương cho bà T, khi được ông Đ1 và bà C cho đất, các con của ông Đ1 và bà C hoàn toàn không có ý kiến nên bà T1 và bà T2 thống nhất với ý kiến của bà T là được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà tình thương, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

7. Người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 không có mối quan hệ gì với bà Nguyễn Thị Đài L và ông Nguyễn Văn Đ1. Tại thời điểm ông Nguyễn Văn Đ1 lập di chúc ngày 26/4/2013 là tự nguyện, sức khỏe tốt, tinh thần vẫn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai lừa dối, ép buộc. Người làm chứng là bà H1 và công chứng viên đã đọc lại nội dung di chúc cho ông Đ1 nghe, hiểu rõ nội dung di chúc và ký tên, điểm chỉ trước mặt công chứng viên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn đồng ý để cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà tình thương. Đồng thời, đồng ý nhận 100m^2, phần diện tích còn lại 57,9m^2 nguyên đơn đồng ý hoàn trả bằng giá trị cho ông M, ông A, ông H, ông Đ, bà Á và bà N với số tiền 500.000.000 đồng. Trường hợp ông M, ông A, ông H, ông Đ bà Á và bà N không đồng ý thì nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N cũng đồng ý để cho bà T tiếp tục quản, lý sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà tình thương. Đồng ý để bà L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất 100m^2, phần diện tích còn lại 57,9m^2 hoàn trả bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành định giá, còn việc nguyên đơn đồng ý bồi hoàn 500.000.000 đồng thì bị đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý mà bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N cho rằng do trên phần đất có 01 am thờ để thờ cúng ông, bà tổ tiên cũng như ông Đ1 và bà C nên bà L sẽ quản lý, sử dụng 100m^2, phần diện tích 57,9m^2 giao cho ông M quản lý, sử dụng để ông M thờ cúng, ông M sẽ hoàn trả cho ông A, ông H, ông Đ, bà Á và bà N bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành định giá. Đối với căn nhà cấp 04 mà hiện nay bà L đang trực tiếp quản lý, sử dụng thì bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N đồng ý để cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng mà không yêu cầu bồi hoàn giá trị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đài L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

1.1. Bà Nguyễn Thị Đài L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 157,9m^2 (trong đó: 153,9m^2 đất thổ cư và có 04m^2 đất nông nghiệp) gắn liền trên đất là căn nhà cấp 04 diện tích 53,5m^2 do bà Nguyễn Thị Đài L xây dựng và 01 căn nhà tạm diện tích 32m^2 gắn liền trên đất tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc: Giáp đất bà Nguyễn Thị Bạch T; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Tây giáp đường hẻm bê tông 04m.

1.2. Bà Nguyễn Thị Bạch T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 49,3m^2 đất thổ cư, gắn liền trên đất là căn nhà tình thương diện tích 36,3m^2; 01 chân bồn nước bằng sắt và 01 bồn nước Inox, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn C1; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Đài L; phía Đông giáp đất ông Lê T4; phía Tây giáp đường hẻm bê tông 04m (có bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011 để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

2. Về trách nhiệm thanh toán: Bà Nguyễn Thị Đài L có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản được chia cho các thừa kế còn lại gồm ông M, ông A, bà Á, bà N, ông H, ông Đ mỗi người số tiền là 167.018.750 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí giám định, đo đạc, định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 14/09/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đài L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định diện tích căn nhà tình thương 49,3m^2 là di sản của ông Đ1 và bà C chết để lại thuộc một phần trong tổng diện tích 207,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011. Đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Nguyễn Văn M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, bà Á, bà N, ông H, ông Đ và bà T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Ngọc T2 và người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 2021) và bà Lê Thị C (chết năm 2012). Cha ông Đ1 là ông Nguyễn Văn B (không rõ năm sinh, không rõ chết thời gian nào và không có giấy chứng tử). Mẹ ông Đ1 là bà Nguyễn Thị Ó (không rõ năm sinh, chết khoảng năm 1978 và không có giấy chứng tử). Cha bà C là ông Lê Văn N2 (không rõ năm sinh, không rõ chết thời gian nào và không có giấy chứng tử). Mẹ bà C là bà Bùi Thị D (không rõ năm sinh, chết khoảng năm 1981 và không có giấy chứng tử). Quá trình chung sống, ông Đ1 và bà C có 08 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Bạch N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đài L. Ngoài những người con nêu trên, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C không còn người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C gồm: Bà L, ông M, ông A, ông H, ông Đ, bà N, bà T và bà Á.

[2.2] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất thừa nhận diện tích đất 207,2m^2, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 823837, số vào sổ CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 06/9/2011 là di sản do ông Đ1 và bà C chết để lại. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.3] Đối với căn nhà cấp 04 gắn liền trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà này do bà L bỏ tiền ra xây dựng và đã giao cho bà L được quyền sở hữu. Bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N đồng ý để cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng mà không yêu cầu bồi hoàn giá trị nên Hội đồng xét xử không đặt xem xét.

[2.4] Đối với căn nhà tình thương có kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch men do bà T đang quản lý, sử dụng: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận căn nhà này do Ủy ban nhân dân xã T xây dựng cho bà T vào năm 2002 do bà T có hoàn cảnh khó khăn không có nhà ở. Đại diện nguyên đơn cho rằng ông Đ1 và bà C chỉ cho xây dựng căn nhà tình thương trên đất để ở chứ không phải là cho quyền sử dụng đất. Bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N đều xác định: Năm 2002, bà T

rất khó khăn không có nhà ở nên ông Đ1 và bà C đã lên Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục để cho bà T một phần đất trong tổng diện tích đất 207,2m^2 để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng nhà tình thương cho bà T. Đồng thời, ông Đ1 còn làm "Giấy cam kết ngày 30/6/2002" xác nhận cho bà T đất để xây dựng nhà tình thương. Việc ông Đ1 và bà C cho bà T đất để xây dựng nhà tình thương thì tất cả các anh chị em trong gia đình đều biết và thống nhất, không ai có ý kiến gì nên việc đại diện nguyên đơn cho rằng chỉ cho xây để ở chứ không có quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Xét thấy: qua xác minh tại địa phương thì điều kiện để được xây dựng nhà tình thương thì chủ sử dụng đất phải đồng ý cho đất thì Ủy ban mới xây dựng. Do vậy, sau khi được sự đồng ý của ông Đ1 và bà C thì Ủy ban nhân dân xã T (nay là Ủy ban nhân dân phường T và Ủy ban nhân dân phường H) đã xây dựng cho bà T căn nhà tình thương vào năm 2002, bà T cùng với các con đã sinh sống trên căn nhà này từ đó cho đến nay nhưng các anh chị em hoàn toàn không có ý kiến. Phần diện tích đất 207,2m^2 là tài sản chung của ông Đ1 và bà C. Xét thấy, Giấy cam kết ngày 30/6/2002 chỉ có một mình ông Đ1 ký tên, bà C không ký tên. Tuy nhiên, thời điểm này bà C vẫn còn sống, đến năm 2012 bà C mới chết, bà C biết việc bà T được xây dựng nhà tình thương, sau đó bà T cùng với các con sinh sống cho đến nay nhưng bà C hoàn toàn không có ý kiến nên được coi là bà C cũng thống nhất cùng với ông Đ1 cho bà T một phần diện tích đất để xây dựng căn nhà tình thương trên. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng thống nhất để cho bà T và các con tiếp tục sinh sống trên căn nhà tình thương này mà không phải bồi hoàn bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích căn nhà tình thương không còn là di sản của ông Đ1, và C và giao cho bà T tiếp tục được quản lý sử dụng phần đất 49,3m^2 gắn liền với căn nhà tình thương là phù hợp.

[2.5] Di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 24/6/2013, thể hiện: "*…Tôi là một trong những người có quyền sử dụng đất tại: Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CH01636 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/9/2011….. Nay tôi lập Di chúc này để định đoạt tài sản của tôi nêu trên như sau: Khi tôi qua đời Nguyễn Thị Đài L, sinh năm 1974. CMND số 280609140. Hộ khẩu thường trú: 6/4 (21/66 TA cũ), tổ A, đường L, khu B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương sẽ được thừa hưởng di sản thừa kế do tôi để lại là phần quyền sử dụng đất của tôi và phần tôi được thừa kế của vợ tôi là bà lê Thị C2 tại thửa đất 138, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương kể trên…*". Xét thấy: Di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 24/6/2013 được lập thành văn bản và có sự chứng kiến của người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 và được Phòng C3 công chứng. Người làm chứng bà H1 xác định chính bà H1 là

người trực tiếp đọc lại di chúc cho ông Đ1 nghe và công chứng viên cũng đọc lại cho ông Đ1 nghe lại, ông Đ1 hiểu rõ nội dung di chúc và đã ký tên, điểm chỉ trước mặt công chứng viên. Việc định đoạt tài sản của ông Đ1 được đề cập trong di chúc là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Tại thời điểm lập di chúc, ông Đ1 hoàn toàn minh mẫn, không bị mất hoặc hạn chế về năng lực hành vi dân sự, điều này được thể hiện tại Phiếu khám sức khỏe số 20400/GĐYK-SK ngày 13/6/2013. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng khẳng định khi ông Đ1 già yếu, bệnh tật nhưng tinh thần vẫn rất minh mẫn.Tại Kết luận giám định số 165/GĐ-PC09 ngày 17/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh B trả lời kết quả trưng cầu giám định xác định chữ ký "Đổi" dưới mục Người lập di chúc theo Di chúc ngày 24/6/2013 so với mẫu giám định là Giấy cam kết ngày 30/6/2002 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như tài liệu mẫu (Ký hiệu M- Tờ khai chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Văn Đ1) do một người *in* ra. Đối với chữ viết "Nguyễn Văn Đ1" do không đủ mẫu để đối chiếu nên Phòng K Công an tỉnh B không thể giám định. Quá trình giải quyết vụ án, không có ai yêu cầu giám định gì thêm mà thống nhất với kết quả giám định ngày 17/5/2022. Do đó, Di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 26/4/2013 là phù hợp về mặt nội dung và hình thức quy định tại các Điều 646, 649, 650, 652, 653, 654, 657 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do Di chúc của ông Đ1 lập ngày 24/6/2013 hợp pháp nên phần di sản do ông Đ1 để lại cho bà L sẽ được chia theo di chúc, phần di sản của bà Lê Thị C được chia theo pháp luật. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia phần di sản do ông Đ1 để lại cho bà L theo di chúc với diện tích 115,1m^2 và diện tích 11,5m^2 là kỷ phần thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị C chết để lại, tổng cộng là 126,6m^2. Tuy nhiên, như nhận định tại mục [2.4] trên thì phần đất gắn liền với căn nhà tình thương đã được ông Đ1 và bà C cho bà T để Ủy ban nhân dân xã T xây dựng nhà tình thương cho bà T vào năm 2002, nhưng đến năm 2013 ông Đổi m lập di chúc để lại cho bà L phần diện tích đất của ông Đ1 và phần diện tích đất ông Đ1 được hưởng thừa kế của bà C trong tổng diện tích đất 207,2m^2, trong di chúc cũng không nói rõ phần đất ông Đ1 để lại cho bà L có diện tích là bao nhiêu. Do đó, mặc dù Di chúc của ông Đ1 lập ngày 24/6/2013 hợp pháp nhưng phải trừ đi diện tích đất mà năm 2002 ông Đ1 và bà C cho bà T để xây dựng căn nhà tình thương, diện tích đất còn lại (207,2m^2 - 49,3m^2) là 157,9m^2 sẽ được chia theo di chúc và chia theo pháp luật cho những người thừa kế còn lại. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu được chia 126,6m^2, phần còn lại trừ đi căn nhà tình thương của bà T và chia theo pháp luật đối với di sản thừa kế do bà C để lại chỉ được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần là có căn cứ.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị Bạch N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn

Văn A yêu cầu chia bằng hiện vật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A, ông H, ông Đ và bà N cho rằng do trên phần đất có 01 am thờ để thờ cúng ông, bà tổ tiên cũng như ông Đ1 và bà C nên bà L sẽ quản lý, sử dụng 100m^2, phần diện tích 57,9m^2 giao cho ông M quản lý, sử dụng để ông M thờ cúng, ông M sẽ hoàn trả cho ông A, ông H, ông Đ, bà Á và bà N bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành định giá. Tuy nhiên, do hình thể thửa đất không thể phân chia đều bằng hiện vật (đất) theo yêu cầu của các đương sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà cấp 04 gắn liền với đất cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng, bà L có trách nhiệm hoàn lại bằng giá trị cho các thừa kế khác bằng giá trị là phù hợp. Căn nhà tình thương bà T đang quản lý, sử dụng nên tiếp tục giao cho bà T quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết bà T cho rằng do bà đã được ông Đ1, bà C cho phần đất để xây dựng nhà tình thương nên bà T yêu cầu được tiếp tục sinh sống trên căn nhà này, phần diện tích còn lại chia cho các anh chị em, bà T không yêu cầu gì thêm. Các đồng thừa kế khác cũng đồng ý để cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này mà không phải bồi hoàn giá trị cho các thừa kế còn lại. Do đó, di sản của bà C sẽ chia cho 08 kỷ phần, gồm ông Đ1, bà L, ông M, ông A, ông H, ông Đ, bà N và bà Á mỗi người một phần bằng nhau. Riêng ông M, ông A, ông H, ông Đ, bà N và bà Á đã lập gia đình và có nơi ở ổn định nên sẽ nhận bằng giá trị. Căn cứ vào kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/4/2022, xác định giá trị di sản như sau:

Đối với quyền sử dụng đất 207,2m^2, trong đó: đất thổ cư 203,2m^2 và 04m^2 đất nông nghiệp. Di sản của ông Đ1 và bà C sau khi trừ đi phần đất gắn liền với căn nhà tình thương của bà T có diện tích 49,3m^2 thì còn lại diện tích là 157,9m^2 (trong đó: 153,9m^2 đất thổ cư và 04m^2 đất nông nghiệp), tương đương với số tiền 2.672.300.000 đồng.

- Diện tích đất là di sản của bà C là 157,9m^2: 2 = 78,95m^2 (trong đó 76,95m^2 đất thổ cư và có 02m^2 đất nông nghiệp đất nông nghiệp) tương đương số tiền 1.336.150.000 đồng, chia đều cho 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương với số tiền là 167.018.750 đồng.

- Diện tích đất là di sản của ông Đ1 là 157,9m^2: 2 = 78,95m^2 (trong đó 76,95m^2 đất thổ cư và có 02m^2 đất nông nghiệp) tương đương với số tiền 1.336.150.000 đồng.

Kỷ phần mà mỗi người được chia cụ thể như sau: Kỷ phần bà L được chia theo di chúc của ông Nguyễn Văn Đ1 tương đương với số tiền là 1.503.168.750 đồng. Kỷ phần bà L được chia theo pháp luật đối với di sản do bà C để lại tương đương với số tiền là 167.018.750 đồng. Tổng cộng kỷ phần bà L được hưởng theo di chúc và được chia theo pháp luật là 1.670.187.500 đồng; ông M, ông A,

bà Á, bà N, ông H, ông Đ mỗi người được chia kỷ phần tương đương với số tiền là 167.018.750 đồng.

[2.7] Về diện tích đất được giao cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Đài L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 157,9m^2 (trong đó có 153,9m^2 đất thổ cư và 04m^2 đất nông nghiệp) gắn liền trên đất là căn nhà cấp 04 diện tích 53,5m^2 do bà Nguyễn Thị Đài L xây dựng và 01 căn nhà tạm diện tích 32m^2. Quyền sử dụng đất trên có tổng giá trị là 1.670.187.500 đồng. Bà L phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được hưởng là 1.002.112.500 đồng cho các đồng thừa kế còn lại, cụ thể: thanh toán ông M, ông A, bà Á, bà N, ông H, ông Đ mỗi người số tiền là 167.018.750 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bạch T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 49,3m^2 đất thổ cư, gắn liền trên đất là căn nhà tình thương diện tích 36,3m^2; 01 chân bồn nước bằng sắt và 01 bồn nước I.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp với quy định tại các Điều 612, 613, 468, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đài L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đài L phải chịu số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000172

ngày 30/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền